



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2025

CTCP VICEM Bao bì Hải Phòng

Ngày 31/12/2025	20,000 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0%	29.9%	61.0%

DT thuần Q4/25
89.9
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 21.7 31.9%
YoY: ▲ 35.2 64.4%

LN thuần Q4/25
0.70
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 0.55 367%
YoY: ▲ 1.40 200%

LN sau thuế Q4/25
0.27
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 0.02 8.0%
YoY: ▲ 0.10 58.9%

Tỷ suất lãi EBIT 2025
0.5%
YoY: +/- ▼ 0.2%

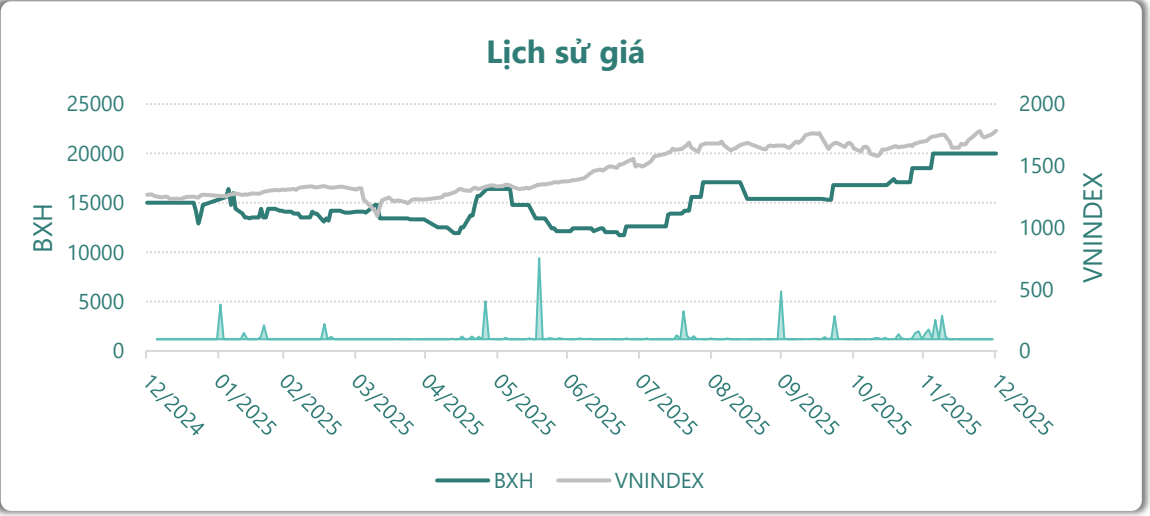
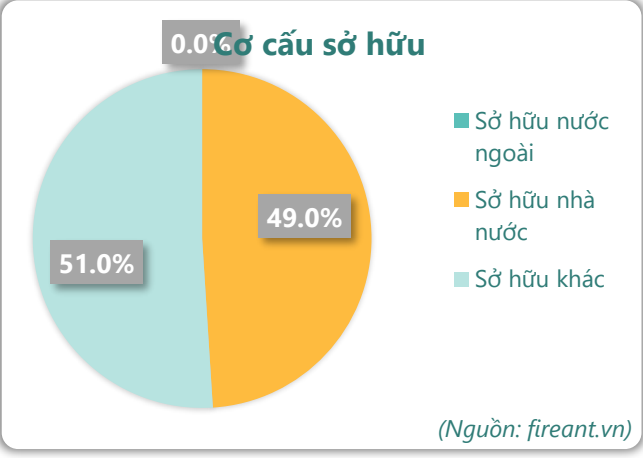
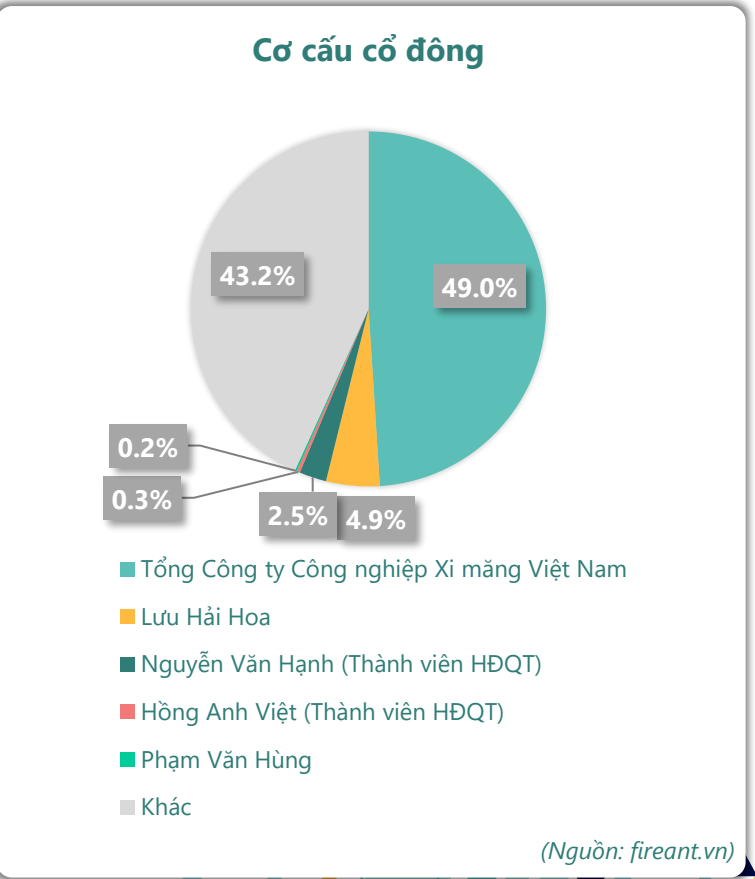
ROE 2025
1.7%
YoY: +/- ▲ 0.6%

Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	11,724 - 20,000
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	60
Số lượng CPLH (CP)	3,012,040
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,470
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	(0.13)
EPS	302
P/E	66.3

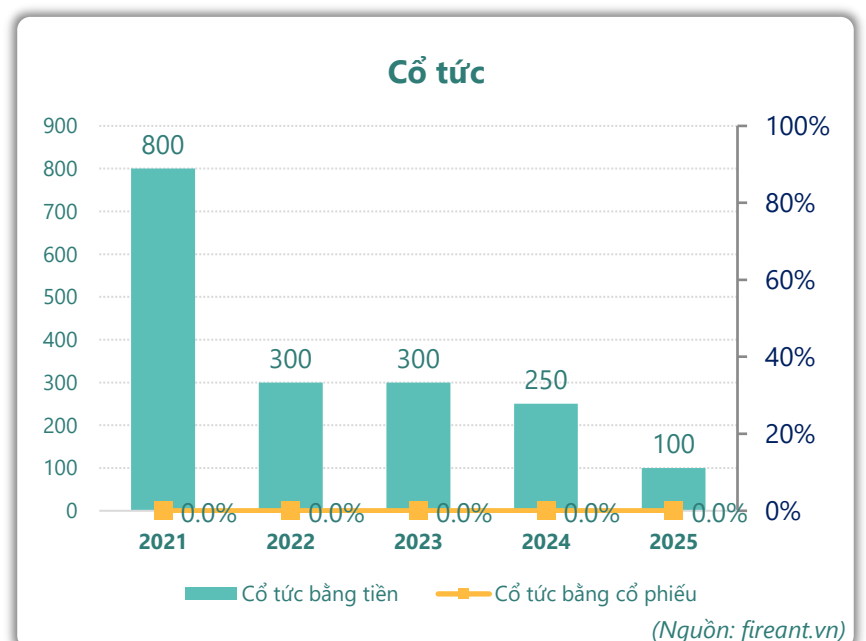
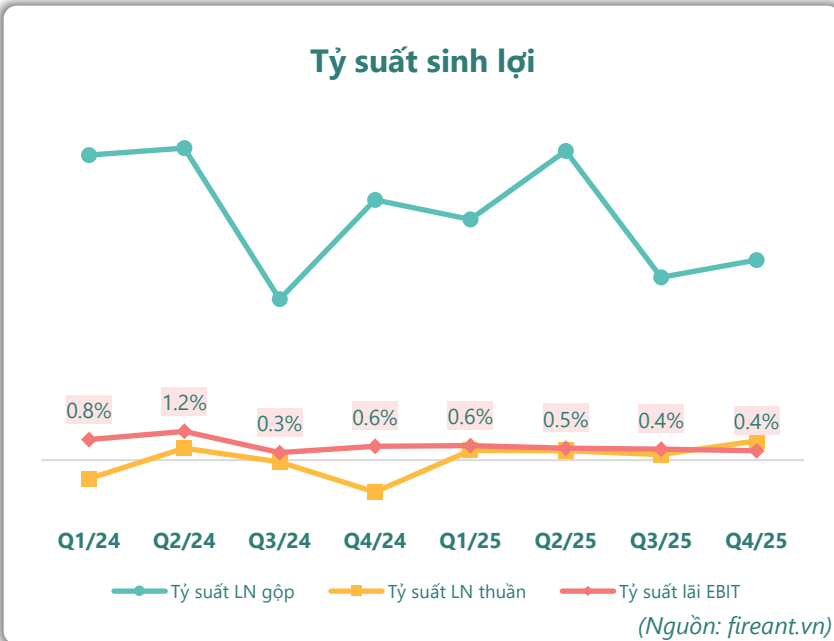
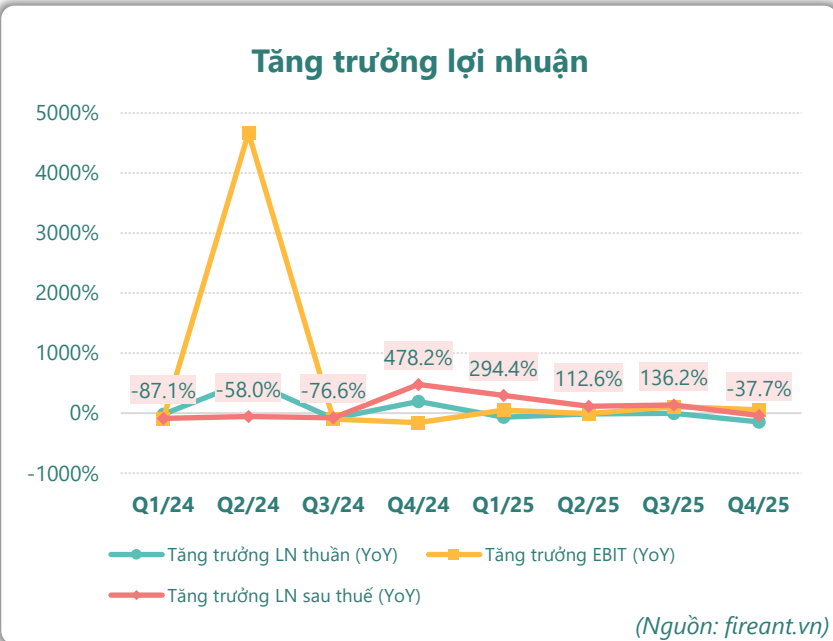
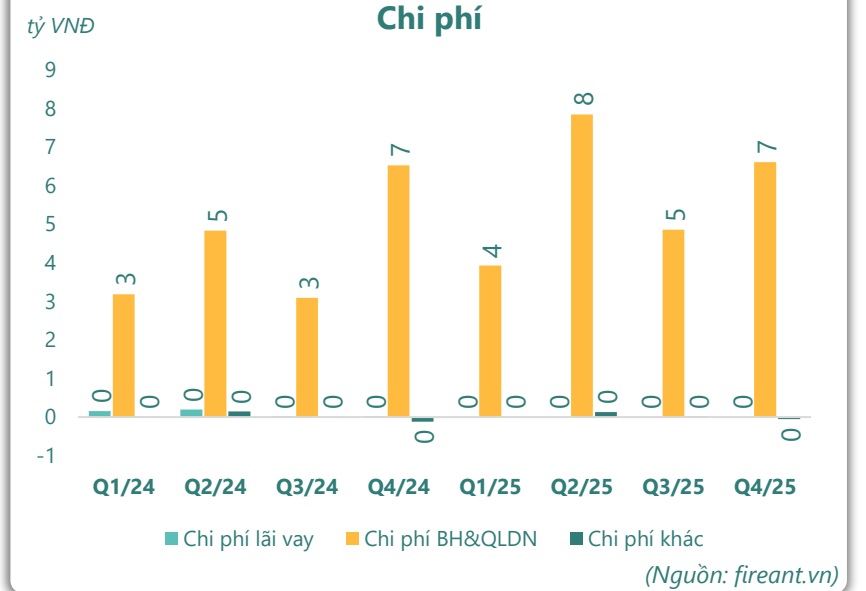
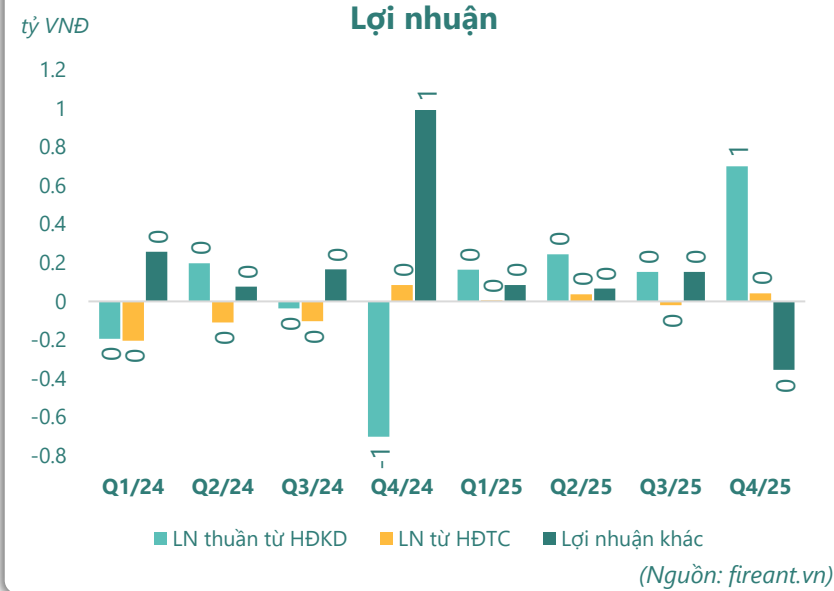
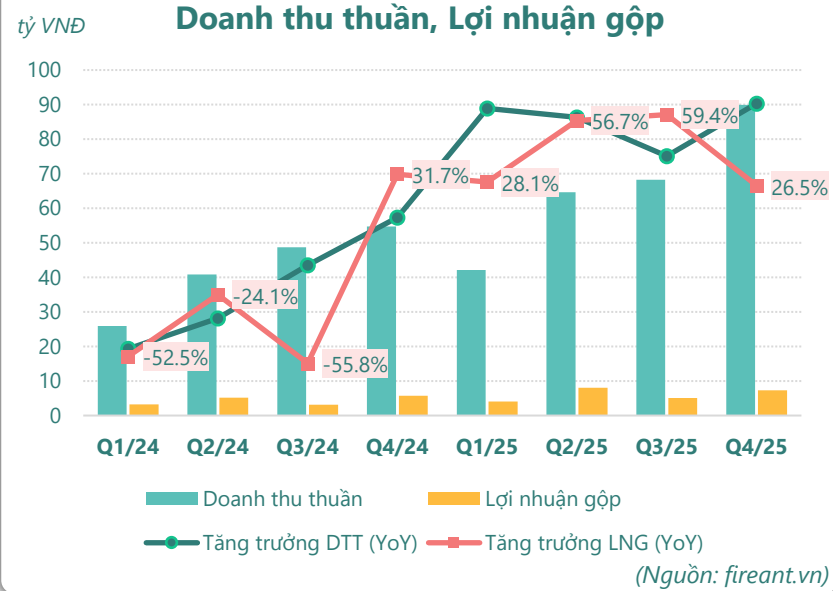
DT thuần 2025
265
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 95.0 55.7%

LN thuần 2025
1.26
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 1.96 280%

LN sau thuế 2025
0.91
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 0.34 59.4%



KẾT QUẢ KINH DOANH



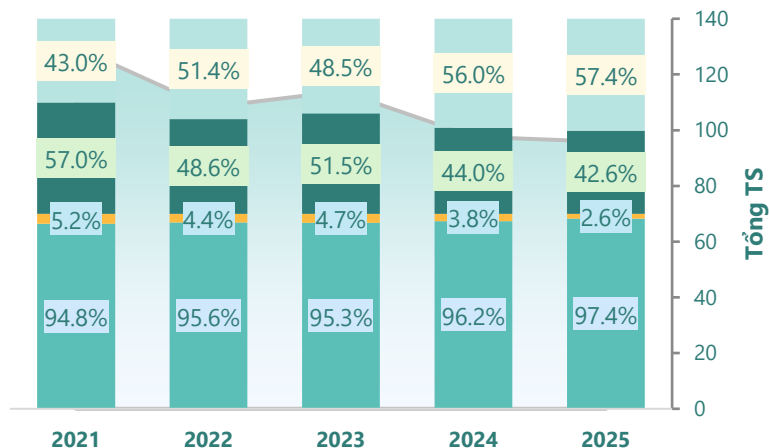


TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ

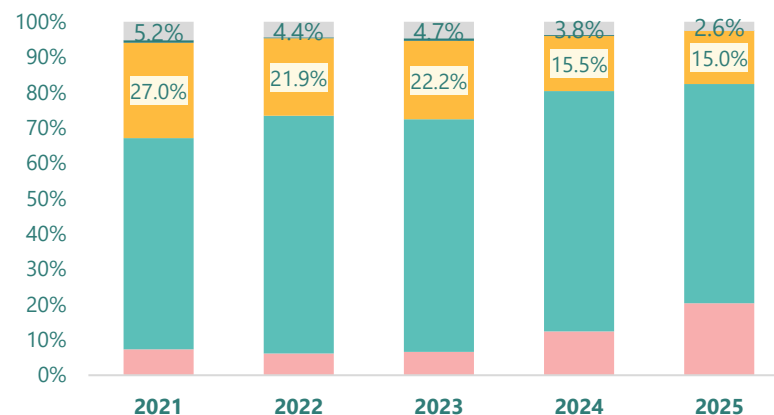
Tổng TS



Tổng tài sản TS ngắn hạn TS dài hạn Nợ phải trả Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

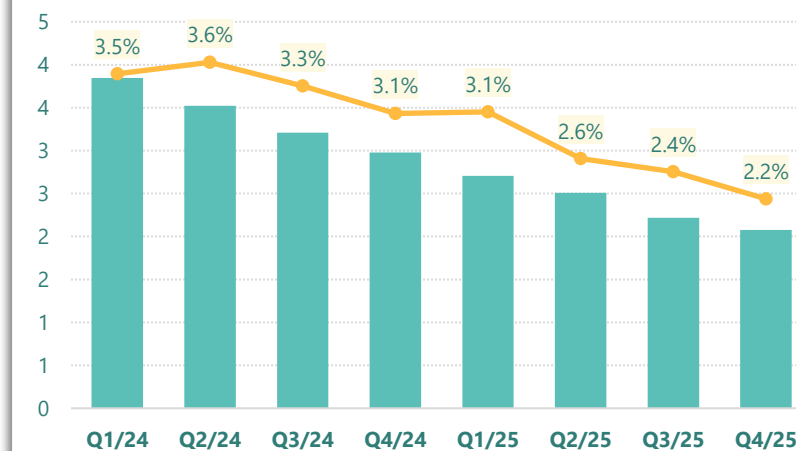


Tiền và TĐ tiền Đầu tư TC ngắn hạn Phải thu ngắn hạn Hàng tồn kho TS dài hạn TS ngắn hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

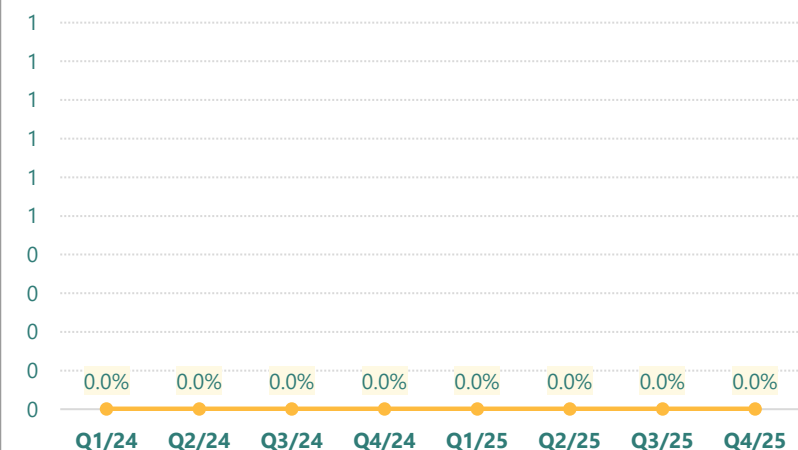


Tài sản cố định TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

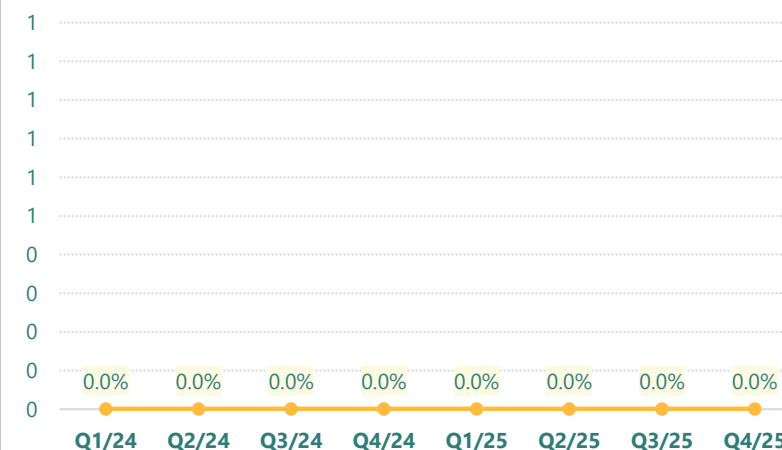


Tài sản dở dang TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

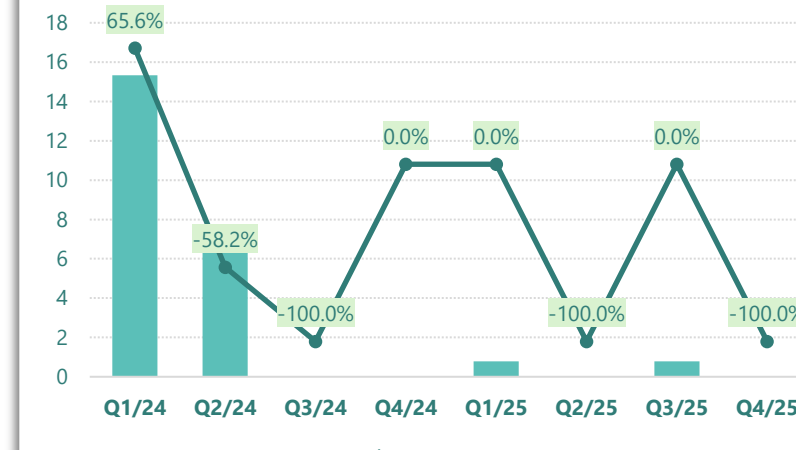


Đầu tư tài chính dài hạn ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ



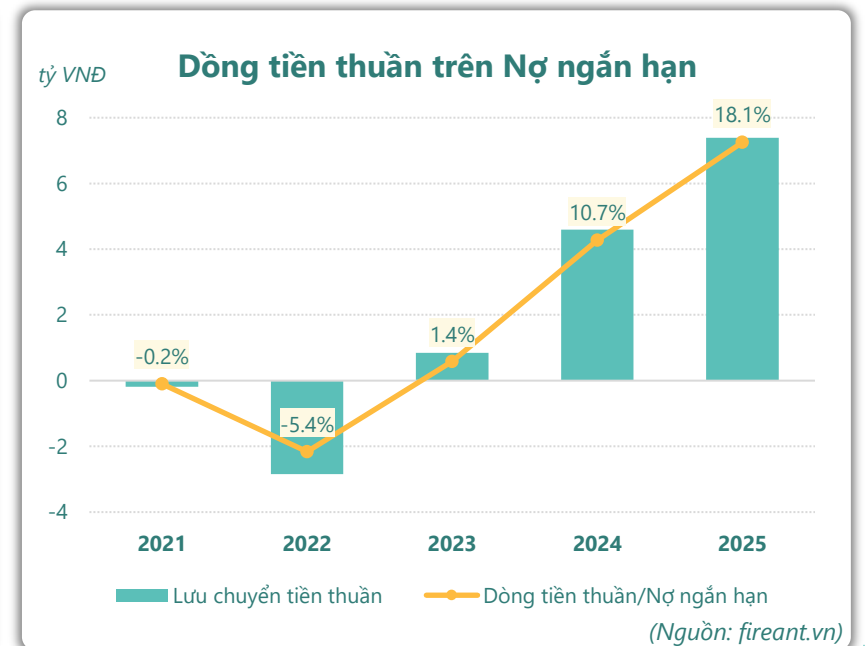
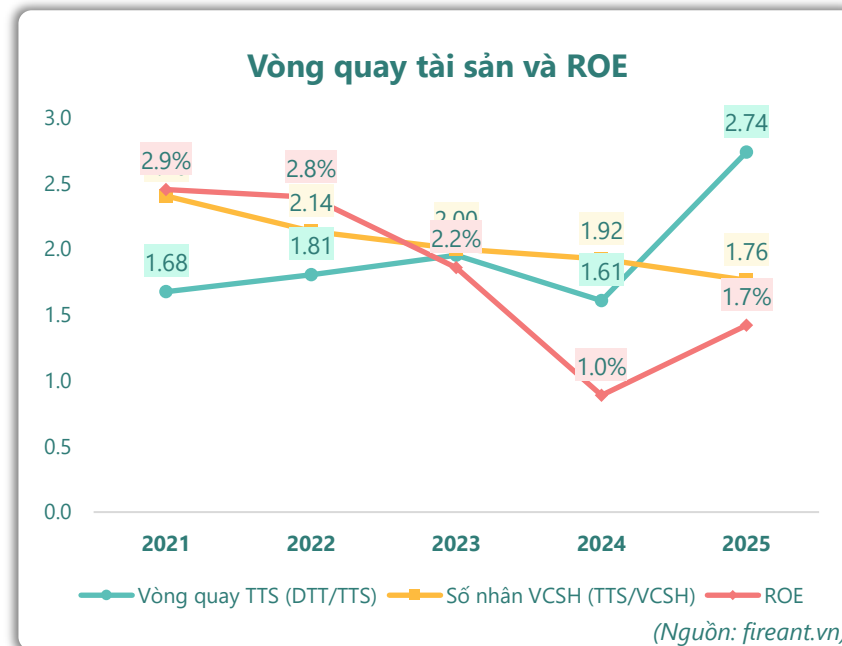
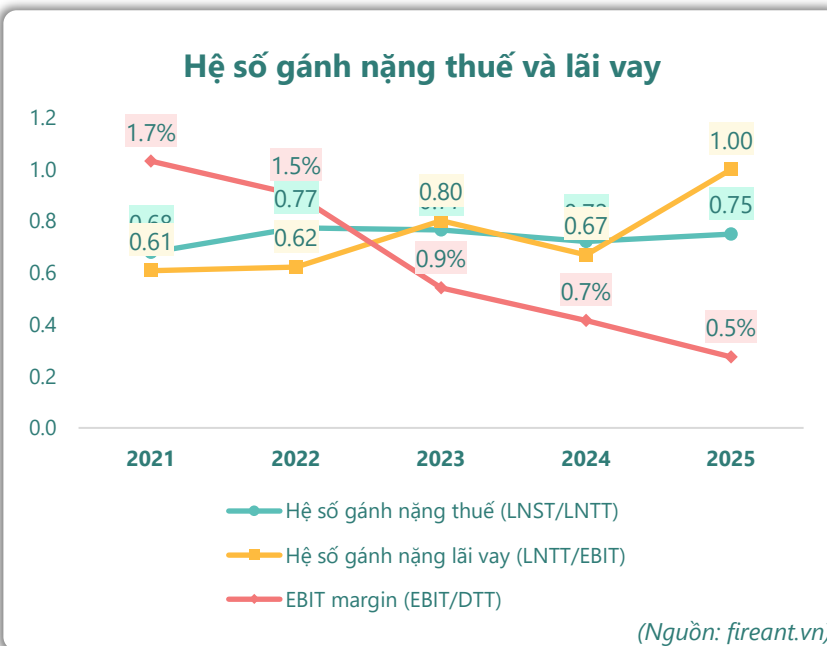
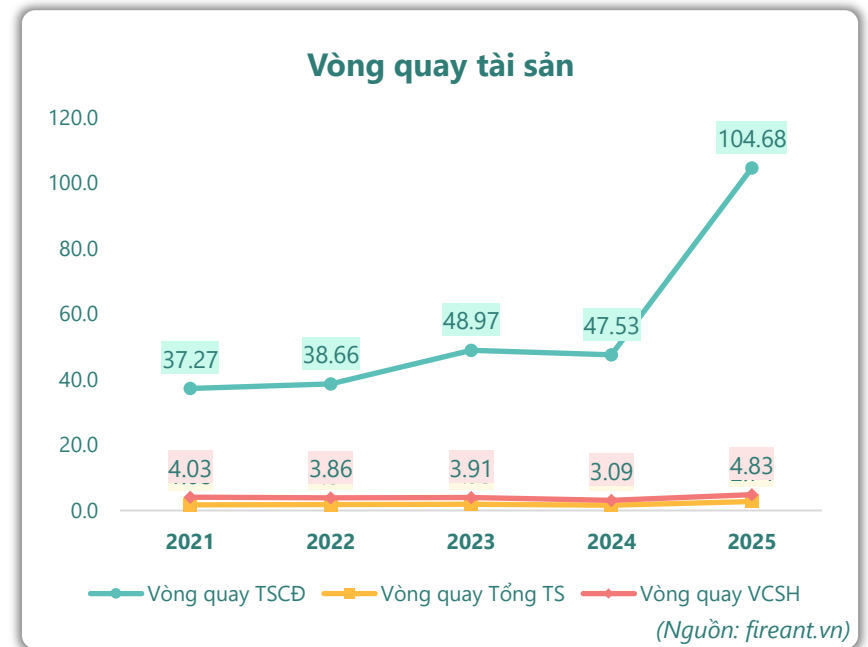
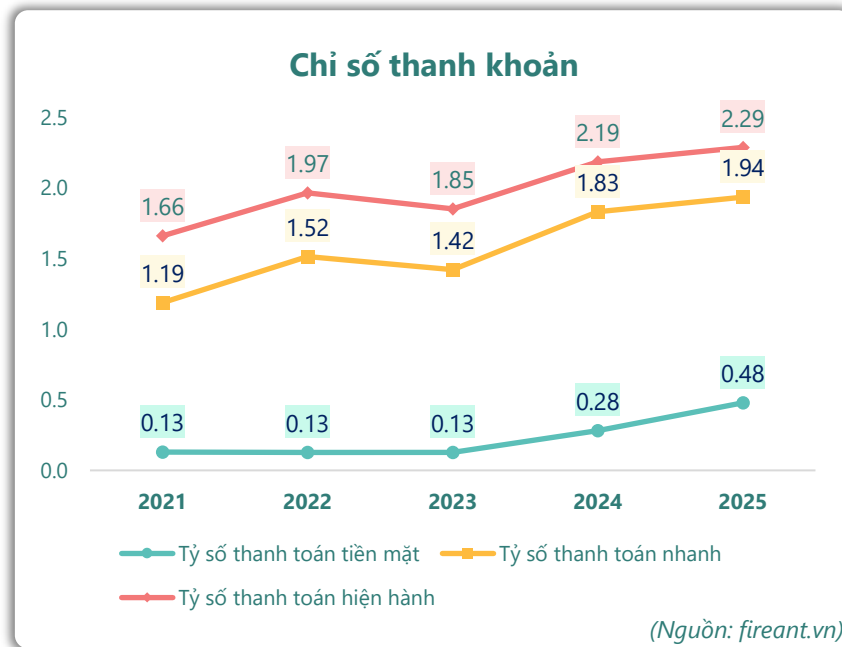
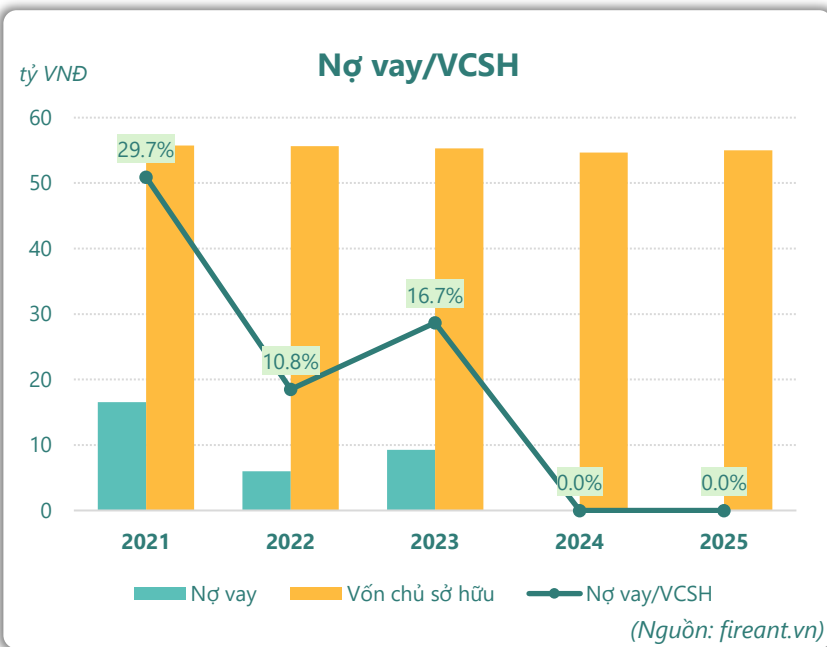
Vay và nợ thuê ngắn hạn Vay và nợ thuê dài hạn

Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



**KẾT QUẢ KINH DOANH**

(tỷ VNĐ)	Q4/25	Q4/24	Thay đổi YoY	2025	2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	89.9	54.7	64.4%	265	170	55.7%
Giá vốn hàng bán	82.7	48.9	69.1%	240	153	57.2%
Lợi nhuận gộp	7.27	5.74	26.6%	24.4	17.2	41.9%
Doanh thu HĐTC	0.04	0.10	-57.8%	0.06	0.06	8.6%
Chi phí TC	0	0.02	-100%	0	0.39	-100%
Chi phí lãi vay	0	0.02	-100%	0	0.39	-100%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	2.26	1.31	72.3%	8.02	3.69	117%
Chi phí QLDN	4.35	5.23	-16.8%	15.2	13.9	9.5%
LN thuần từ HĐKD	0.70	-0.70	200%	1.26	-0.70	280%
Lợi nhuận khác	-0.36	0.99	-136%	-0.05	1.49	-103%
LN trước thuế	0.34	0.29	18.8%	1.21	0.79	53.4%
Lợi nhuận sau thuế	0.27	0.17	58.9%	0.91	0.57	59.4%
LNST của CĐ cty mẹ	0.27	0.17	58.9%	0.91	0.57	59.4%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	7.62	5.96	-6.36	12.6	0.49	0.98
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.00	0.00	0.00	0.01	0.01	-0.05
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-6.41	-3.50	0	0	0	-0.30
Tiền đầu kỳ	8.45	9.67	12.1	5.77	18.4	18.9
Lưu chuyển tiền thuần	1.21	2.46	-6.36	12.6	0.49	0.62
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	9.67	12.1	5.77	18.4	18.9	19.5

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	95.8	97.7	-2.0%
Tài sản ngắn hạn	93.3	94.0	-0.7%
Tiền và tương đương tiền	19.5	12.1	60.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	59.4	66.4	-10.6%
Hàng tồn kho	14.4	15.2	-5.3%
Tài sản ngắn hạn khác	0.05	0.29	-84.1%
Tài sản dài hạn	2.46	3.67	-32.9%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	2.08	2.99	-30.5%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	0.39	0.68	-43.6%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	40.8	43.0	-5.2%
Nợ ngắn hạn	40.8	43.0	-5.2%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	24.4	37.1	-34.1%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	55.0	54.7	0.6%
Vốn chủ sở hữu	55.0	54.7	0.6%
Vốn điều lệ	30.1	30.1	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

